

## ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA TRUNG QUỐC QUA THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ LOÀI VẬT

Phan Phương Thanh

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: ppthanh1980@gmail.com

Ngày nhận bài: 7/9/2017; ngày hoàn thành phản biện: 9/10/2017; ngày duyệt đăng: 8/01/2018

### TÓM TẮT

Động vật là một phần của giới tự nhiên, là một phần quan trọng có liên quan mật thiết trong đời sống của con người. Ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới phần lớn các lớp từ ngữ có liên quan đến thành ngữ, tục ngữ đều thể hiện các con vật, nó phản ánh sự khác biệt về nhận thức của mỗi dân tộc đối với các loài vật, thông qua đó nó còn lưu trữ một nền văn hóa phong phú. Trong bài viết này, chúng tôi căn cứ vào 12 con giáp truyền thống của dân tộc Trung Hoa, thông qua tra cứu từ điển, tài liệu tham khảo... thu thập phần lớn những thành ngữ có liên quan đến tên gọi các loài vật trong tiếng Trung, trên cơ sở phân tích so sánh đối chiếu, chúng tôi nghiên cứu và thảo luận những lớp từ ngữ biểu đạt các ý nghĩa khác nhau và tiến hành khai thác nền văn hóa ẩn chứa bên trong những thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Trung.

**Từ khóa:** loài vật, thành ngữ, văn hóa.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ là vật dẫn của văn hóa, thành ngữ là sản phẩm tích lũy văn hóa phong phú của một dân tộc. Thành ngữ tiếng Trung thường ngắn gọn sinh động và phản ánh tất cả những yếu tố tâm lý văn hóa dân tộc Hán. Chẳng hạn: “**rồng**” trong tâm thức của người Trung Quốc là một linh vật huyền thoại có sức mạnh phi thường, người Trung Quốc rất sùng bái **con rồng**, chính vì vậy phần lớn những thành ngữ có liên quan đến **rồng** thường mang ý nghĩa tốt như: “龙飞凤舞” (rồng bay phượng múa), “龙腾虎跃” (rồng bay hổ chồm), “画龙点睛” (vẽ rồng điểm mắt), “望子成龙” (mong con thành tài), “龙头蛇尾” (đầu rồng đuôi rắn), “龙争虎斗” (ngang tài ngang sức)...

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu khảo sát một số loài động vật như: rồng, trâu, ngựa, chó, cá, gà, chuột, cáo, hổ, sói, ong, chim, sư tử, khỉ, lợn, mèo, dê... và những thành ngữ có liên quan đến con vật này trong tiếng Trung.

## 2. THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ LOÀI VẬT TRONG TIẾNG TRUNG

Trong kho tàng ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới, phần lớn những câu ngạn ngữ, tục ngữ đều có liên quan đến con vật, đằng sau kho tàng ngôn ngữ ấy nó tiềm tàng một nền văn hóa sâu sắc, nó phản ánh sự không giống nhau về thái độ, tình cảm tương đồng và khác biệt của mỗi dân tộc đối với từng con vật.

Dựa vào từ điển “汉语成语词典” [4] (Từ điển thành ngữ tiếng Hán), chúng tôi thống kê những thành ngữ có liên quan đến loài vật. Trong quá trình thống kê chúng tôi thấy thành ngữ có 4 âm tiết chiếm tỉ lệ cao nhất cụ thể là:

**Bảng 1.** Thống kê số lượng âm tiết được sử dụng trong thành ngữ loài vật

Stt	Âm tiết	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	3 âm tiết	11	1,34	笑面虎 (Con hổ biết cười)
2	4 âm tiết	747	90,77	爱屋及乌 (Yêu ngôi nhà yêu cả con quạ đậu trên nóc nhà)
3	5 âm tiết	11	1,34	打蛇打七寸 (Đánh rắn đánh giập đầu)
4	6 âm tiết	17	2,07	风马牛不相及 (Chẳng dính dáng đến nhau)
5	7 âm tiết	7	0,85	闭塞眼睛捉麻雀 (Nhắm mắt bắt chim sẻ)
6	8 âm tiết	25	3,04	不入虎穴，焉得虎子 (Không vào hang hổ, sao bắt hổ con)
7	9 âm tiết	1	0,12	姜太公钓鱼，愿者上钩 (Khuông Tử Nha câu cá, kẻ nào muốn cứ cắn câu)
8	10 âm tiết	3	0,36	海阔从鱼跃，天空任鸟飞 (Biển rộng cá tung tăng, trời cao chim tung cánh)
9	12 âm tiết	1	0,12	鸡犬之声相闻，老死不相往来 (Hai bên có thể nghe thấy tiếng gà gáy chó sủa, nhưng đến chết cũng không giao lưu với nhau)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>823</b>	<b>100%</b>	

Dựa vào đó, chúng tôi đã thống kê được 823 thành ngữ, trong đó có 79 loài được sử dụng, chia thành 6 nhóm loài vật.

Kết quả thống kê, phân loại theo nhóm loài vật được thể hiện qua bảng dưới đây:

**Bảng 2.** Thống kê nhóm loài vật được sử dụng trong thành ngữ

Stt	Nhóm loài vật	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Loài thú hoang dã	21	26,58
2	Chim muông	18	22,78
3	Côn trùng	14	17,72
4	Loài vật ở dưới nước	12	15,19
5	Loài vật nuôi	10	12,66
6	Vật giả tưởng	4	5,06
	<b>Tổng cộng</b>	<b>79</b>	<b>100%</b>

Về số lượng, căn cứ vào những số liệu đã thống kê ở bảng trên, nhóm loài thú hoang dã chiếm tỉ lệ 26,58% cao nhất, chiếm tỉ lệ trung bình có nhóm chim muông 22,78%, côn trùng 17,72% và loài vật ở dưới nước 15,19%, và loài vật nuôi 12,66%, vật giả tưởng 5,06% có tỉ lệ thấp nhất trong số lượng các thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Trung.

### 3. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA TRUNG QUỐC QUA THÀNH NGỮ

Trong tổng số 823 thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật, có đến 79 loài vật được sử dụng trong thành ngữ tiếng Trung. Trong đó, thành ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất là loài gia cầm và gia súc vì nó có quan hệ mật thiết với đời sống của con người như: **ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn**. Tiếp đến là loài thú hung ác như: **hổ, sói**, và những con vật biểu trưng cho sự may mắn là **rồng, phượng hoàng**. Để có thể thấy rõ ràng hơn chúng ta cùng quan sát kết quả thống kê, phân loại chi tiết tên loài vật được thể hiện qua bảng phân bố sau:

*Bảng 3.* Thống kê thành ngữ có liên quan đến loài vật

Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	马 ngựa	161	14,29	41	蚌 ngọc trai	5	0,44
2	虎 hổ	88	7,81	42	鸚  chim diều hâu	4	0,35
3	龙 rồng	80	7,1	43	鳩 chim gáy	4	0,35
4	狗 chó	71	6,3	44	豹 báo	4	0,35
5	鸡 gà	62	5,5	45	猿 vượn	4	0,35
6	鱼 cá	60	5,32	46	蟹 cua	4	0,35
7	牛 trâu	53	4,7	47	鹭 cò	3	0,27
8	凤 phượng hoàng	52	4,61	48	鸳鸯 chim uyên ương	3	0,27
9	鸟 chim	32	2,84	49	彪 cọp	3	0,27
10	鹤 chim hạc	32	2,84	50	象 voi	3	0,27
11	蛇 rắn	31	2,75	51	狮子 sư tử	3	0,27
12	鼠 chuột	26	2,31	52	熊 gấu	3	0,27
13	乌 quạ	22	1,95	53	鳖 ba ba	3	0,27
14	狼 sói	22	1,95	54	螳螂 bọ ngựa	3	0,27
15	羊 dê	19	1,69	55	鹦鹉 vẹt	2	0,18
16	兔 thỏ	18	1,6	56	鹊 chim khách	2	0,18
17	燕 chim én	16	1,42	57	螺 ốc	2	0,18

Đặc trưng văn hóa Trung Quốc qua thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật

18	鸾 chim loan	16	1,42	58	蛀 mọt	2	0,18
19	鹰 chim ưng	13	1,15	59	猫 mèo	2	0,18
20	麻雀 chim sẻ	13	1,15	60	蝉 cóc	2	0,18
21	狐狸 cáo	13	1,15	61	蜗 ốc sên	2	0,18
22	麟 kì lân	11	0,98	62	虾 tôm	2	0,18
23	驴 lừa	11	0,98	63	貂 chồn	2	0,18
24	苍蝇 ruồi	10	0,89	64	蛛 nhện	2	0,18
25	蜂 ong	9	0,8	65	鷓 chim non mới đẻ	1	0,09
26	鸭 vịt	8	0,71	66	鹊 chim trĩ	1	0,09
27	蝉 ve	8	0,71	67	鸮 chim ó cá	1	0,09
28	蚁 kiến	8	0,71	68	蚶 sò	1	0,09
29	龟 rùa	8	0,71	69	蚕 tằm	1	0,09
30	猪 lợn	8	0,71	70	萤 đom đóm	1	0,09
31	蝶 bướm	7	0,62	71	蚊 muỗi	1	0,09
32	鹿 hươu	7	0,62	72	虱 rận	1	0,09
33	豺狼 sài lang	7	0,62	73	蜻 蜓 chuồn chuồn	1	0,09
34	雁 chim nhạn	6	0,53	74	鲋 bào ngư	1	0,09
35	鸢 chim oanh	6	0,53	75	蛤 ngao	1	0,09
36	鹅 ngỗng	6	0,53	76	麋 nai	1	0,09
37	猴 khỉ	6	0,53	77	鲸 cá kinh	1	0,09
38	蛙 ếch	6	0,53	78	蝎 bò cạp	1	0,09
39	虫 sâu	6	0,53	79	蛟 thường luồng	1	0,09
40	鸿 chim hồng	5	0,44				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1127</b>	<b>100%</b>				

Với kết quả trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng tần số xuất hiện của **ngựa** là 161 lần chiếm tỉ lệ 14,29%, có rất nhiều thành ngữ liên quan đến con **ngựa** như: “马到成功” (mã đáo thành công), “马不停蹄” (ngựa không dừng vó, luôn vươn lên), “弩马铅刀” (bất tài vô dụng), “青梅竹马” (thanh mai trúc mã)... Điều này được lí giải là do **ngựa** đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Trong tâm trí của con người, **ngựa** thường là tượng trưng cho sự cao quý, phóng khoáng, hiên ngang, tràn đầy sức sống và tinh thần cầu tiến. Trong chiến tranh ở Trung Quốc cổ đại, **ngựa** giữ vai trò rất quan trọng có thể gọi là nền tảng của sức mạnh quân sự. Bên cạnh đó, **ngựa** còn là kết quả của việc tiếp thu nền văn minh thảo nguyên của các bộ tộc du mục. Vì những giá trị thực tế và quan trọng của **ngựa** trong lịch sử Trung Quốc như thế, nên

không có gì đáng ngạc nhiên khi phần lớn những thành ngữ có liên quan đến **ngựa** cao như vậy.

Hình tượng **con hổ** trong truyền thống văn hóa Trung Quốc chiếm một vị trí quan trọng, nó chỉ đứng sau **con rồng**. Trong *Chu dịch – Càn quái văn* ghi: “Mây từ rồng, gió từ hổ”. **Rồng** bay trên trời, **hổ** đi dưới đất, **rồng hổ** kết hợp thành biểu tượng của sự cát tường, thịnh vượng và quyền uy, là nét đặc sắc của văn hóa phong tục dân tộc mang sức sống mãnh liệt. Từ xưa con người hay dùng “*Long đằng hổ duợc*” hoặc “*Sinh long hoạt hổ*” để thể hiện tinh thần và khí thế hào hùng của dân tộc Trung Hoa. Văn hóa Long Hổ đã thấm sâu vào các mặt chính trị, quân sự, y học, nghệ thuật của Trung Quốc. Những từ ngữ có **rồng hổ** đi chung cũng có rất nhiều như: “*虎踞龙盘*” (rồng cuộn hổ ngồi), “*龙潭虎穴*” (long đàm hổ huyệt), “*龙争虎斗*” (long tranh hổ đấu)... Đường như những từ ngữ này đang truyền lại cho chúng ta quan niệm cổ xưa về quan hệ mật thiết không phân biệt trên dưới giữa **con rồng** và **con hổ**. Điều này cho chúng ta thấy rằng tỉ lệ những thành ngữ có xuất hiện **rồng** (7,10%) và **hổ** (7,81%) chiếm tỉ lệ tương đương với nhau.

**Chó** và người có mối quan hệ mật thiết với nhau từ rất sớm. Trong cuộc sống, con người có rất nhiều từ ngữ dùng **chó** để ví von sự vật, ví dụ: mắng những kẻ không có chủ kiến, chuyên làm tay sai cho kẻ khác là “*chó săn*”, còn “*打狗也看主人面*” (đánh chó xem chủ) để khuyên người ta phải nể nang nhau trước khi ra tay, “*狗嘴里吐不出象牙*” (miệng chó không nhả được ngà voi) ví người xấu bụng thì không thể nói ra những điều tốt được, “*狗仗人势*” (chó cậy oai chủ) ví những kẻ nô tài ỷ vào quyền thế của chủ mà làm chuyện xằng bậy... Cách nhìn của con người đối với **chó** cũng có tính hai mặt, một mặt khen ngợi lòng trung thành nghĩa dũng của **chó**, mặt khác lại khinh thường tính hay dựa dẫm của nó.

Trong lịch sử, **Gà** đã được con người nuôi hơn một ngàn năm ở Trung Quốc. **Gà** là một loài gia cầm, nó cất tiếng gáy để báo sáng, có bộ móng sắc nhọn, cái mỏ cứng và mạnh. Vì thế, truyền thống của Trung Quốc cổ đại dùng **con gà** để tránh tà loại yêu, mang lại cát tường như ý. Bởi vậy, nên người xưa phú cho nó có năm đức tính về văn, võ, dũng, nhân, tín, gần như là tốt đẹp hoàn hảo và siêu phàm, **gà** không những chỉ để thưởng thức mà còn có thể làm thuốc, các triều đại và tầng lớp quý tộc đều có sở thích “*chọi gà*”, những thành ngữ như: “*鸡犬不宁*” (chó gà không ngót, bị quấy rối quá chừng), “*鸡鸣狗盗*” (gà gáy chó trộm, ví với mưu kế thấp hèn), “*鸡口牛后*” (đầu gà đuôi trâu)... Chúng ta dễ dàng để nhận thấy rằng, **gà** là một loại hình tượng động vật trong cuộc sống của người Trung Hoa và người Việt Nam. Nó cũng có những nét bao hàm ý nghĩa biểu trưng về văn hóa, điều đó chứng tỏ **gà** và con người có mối quan hệ mật thiết với nhau trong cuộc sống.

**Trâu** ở thời Trung Quốc cổ đại cũng là một trong những loài động vật được thuần hóa sớm nhất, **trâu** được xem là nằm trong sáu loại súc vật nuôi trong nhà. Thời

kì của nghề chăn nuôi gia súc và nghề nông canh, tác dụng của nó rất nổi bật, hình ảnh về **con trâu** là chịu thương chịu khó, cố gắng chăm chỉ, đức tính thật thà, tinh thần phấn đấu không ngừng. Kể từ đó, hình ảnh **con trâu** âm thầm lặng lẽ từ ngày này qua tháng khác cần cù vất vả trên đồng ruộng đã dần dần đi sâu vào lòng người, đồng thời vị trí của **trâu** bò trong lòng người Trung Quốc cũng dần dần được khẳng định. Những thành ngữ về **trâu** như: “对牛弹琴” (đàn gảy tai trâu), “牛头马面” (đầu trâu mặt ngựa), “老牛舐犊” (bò già liếm bê con, ví với bố mẹ nuông chiều con cái)...

**Phượng** còn được gọi là **phượng hoàng**, là một loại chim thần trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc. Phượng, rồng, rùa, kì lân được gọi là bốn loài linh vật, nó có hình dáng trước thì phần của con chim hồng, sau lại giống con kì lân, nó có cái cổ của con rắn, cái đuôi của con cá, màu sắc của con rồng, thân hình của con rùa. **Phượng** và **rồng** đều là những con linh vật giả tưởng, nó được mệnh danh là “百鸟之王” (vua của trăm loài chim), nó là tượng trưng cho điềm lành và may mắn, đồng thời cũng là tượng trưng cho vương quyền. Cho nên, trong tất cả các thành ngữ thì **rồng** và **phượng hoàng** xuất hiện cùng nhau, thông thường **rồng** trước **phượng** sau, ví dụ: “龙飞凤舞” (rồng bay phượng múa), “龙生龙, 凤生凤” (rồng sinh rồng, phượng sinh phượng, ví với cha nào con nấy)...

Trung Quốc là quốc gia có hệ thống sông ngòi nhiều, có biển bao quanh do đó động vật sống dưới nước xuất hiện trong thành ngữ khá phong phú như: cá, rùa, ếch, trai, ba ba, ốc, tôm, sò, bào ngư, ngao, cua... Trong đó **cá** có tần số xuất hiện là 60 lần chiếm tỉ lệ 5,32% cao nhất trong tổng số loài vật ở dưới nước.

Điểm nổi bật trong thành ngữ tiếng Trung là hình ảnh các loài gia súc, gia cầm tuy tần số xuất hiện không nhiều nhưng lại khá nhiều về chủng loại. Âu đây cũng thể hiện một nét văn hóa nông nghiệp – chăn nuôi điển hình của nền văn hóa Trung Hoa ví dụ: “割鸡焉用牛刀” (giết gà dùng chỉ đến dao mổ trâu, ví với việc nhỏ không đáng dùng sức lớn), “鸡飞蛋打” (gà bay trứng vỡ, ví với xôi hỏng bỏng không), “舐犊老牛” (bò già liếm bê con, ví với cha mẹ âu yếm con cái), “行若狗彘” (hành động chó lợn, vô liêm sỉ)...

Bên cạnh đó, một số loài côn trùng cũng xuất hiện trong thành ngữ tiếng Trung khá nhiều, chẳng hạn: “蜻蜓点水” (chuồn chuồn đập nước, hời hợt nông cạn), “蚍蜉撼树” (con kiến cànng lay cây cổ thụ, nhọc lòng vô ích), “螳臂当车” (bọ ngựa chống xe, liều lĩnh làm một việc mà không biết lượng sức để đưa đến thất bại)...

#### 4. KẾT LUẬN

Văn hóa Trung Hoa đã để lại dấu ấn sâu đậm ở nhiều mặt trong xã hội của các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam. Một trong những dấu ấn đậm nét nhất là trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa. Có thể dễ dàng nhận thấy trong ngôn ngữ, ý nghĩa càng

được thể hiện rõ ở tính biểu trưng. Ngôn ngữ không đơn thuần chỉ là nhận thức giao tiếp, trực tiếp hay thông qua các văn bản mà ngôn ngữ còn hóa thân vào các hình ảnh, sự vật cụ thể để biểu trưng cho một giá trị nào đó gắn liền với cuộc sống con người. Những giá trị biểu trưng này dù ở mức độ nào cũng đều liên quan đến các hiện tượng trong đời sống, xã hội, phản ánh quá trình lịch sử, phong tục tập quán tín ngưỡng của mỗi dân tộc, đó là những giá trị mang đậm màu sắc văn hóa dân gian.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thúy Khanh (1995). “Một vài nhận xét về thành ngữ so sánh có tên gọi động vật”, *Tạp chí ngôn ngữ*, số 3, tr 70-80.
- [2]. Nguyễn Đức Tồn (2002). *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3]. Phạm Minh Tiến (2008). “Văn hóa thể hiện qua hình ảnh thế giới tự nhiên trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 8, tr 19-23.
- [4]. 宋永培, 端木黎明 (2002). *汉语成语词典*, 四川辞书出版社。
- [5]. 赵羽, 成功 (2000). *现代汉语成语全功能实用词典*, 延边人民出版社。

### CHINESE CULTURAL FEATURES THROUGH ANIMAL IDIOMS

**Phan Phuong Thanh**

University of Sciences, Hue University

Email: ppthanh1980@gmail.com

#### ABSTRACT

Animal not only plays an important part in nature, but also a crucial part relating directly to human life. Languages of people all over the world mostly connected to animal idioms and proverbs which reflect different awareness about those animals and the diversity of cultures. In this paper, we will study and discuss the terms of words expressing different meanings and the culture underlying Chinese animals based on twelve animal designations of China, dictionary, reference materials, and animal idioms.

**Keywords:** Animals, culture, idioms.

*Đặc trưng văn hóa Trung Quốc qua thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật*



**Phan Phương Thanh** sinh ngày 13/02/1980 tại Quảng Bình. Năm 2003, bà tốt nghiệp cử nhân tiếng Trung tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Năm 2009, bà nhận học vị thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay bà là giảng viên tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phú Xuân, Huế và đang làm NCS chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* ngữ pháp tiếng Trung, văn hóa Trung Quốc, nghiên cứu đối chiếu văn hóa – tư duy của tiếng Trung và tiếng Việt.